

Bản án số: 17/2018/DSPT
Ngày: 26/02/2018
V/v “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Văn Bình

Các thẩm phán: Ông Lê Viết Phong

Ông Nguyễn Viết Hùng

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thanh Loan – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước: Ông Nguyễn Thanh Mên – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 26 tháng 02 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 133/2017/TLPT-DS ngày 27 tháng 11 năm 2017 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2017/DSST ngày 29/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện N bị kháng nghị. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2018/QĐPT-DS ngày 12 tháng 01 năm 2018, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn: Ngân hàng A**

Địa chỉ: Số 02 P, phường T, quận B, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trịnh Ngọc K – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Đức T – Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng A – chi nhánh M, huyện N, tỉnh Bình Phước.

Ông T ủy quyền tham gia tố tụng cho ông Nguyễn Văn T1 – Chức vụ: Phó Giám đốc Ngân hàng A – chi nhánh M, huyện N, tỉnh Bình Phước. (vắng mặt, có đơn xin giải quyết vắng mặt).

(Theo giấy ủy quyền ngày 29/11/2016)

Địa chỉ nơi làm việc: Ấp H, xã M, huyện N, tỉnh Bình Phước.

*** Bị đơn:**

- Ông **Tạ Văn D**, sinh năm: 1966 (vắng mặt)

- Bà **Nguyễn Thị T2**, sinh năm: 1970 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp 9, xã L, huyện N, tỉnh Bình Phước

Người đại diện theo ủy quyền của bà T2: Bà Tạ Thị Diễm M, sinh năm: 1993 (Theo giấy ủy quyền ngày 29/3/2017) (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp 9, xã L, huyện N, tỉnh Bình Phước

Hiện ở tại: 99/1 X, khu 4, tổ 1, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà Ngô Thị H, sinh năm: 1937 (người có đơn yêu cầu độc lập)

Địa chỉ: Khu 9, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương

Người đại diện theo ủy quyền của bà H: Ông Lê Thành L, sinh năm: 1986 (Theo giấy ủy quyền ngày 14/11/2017). (vắng mặt, có đơn xin giải quyết vắng mặt).

Tạm trú: Khu phố N, thị trấn M, huyện N, tỉnh Bình Phước.

2/ Bà Tạ Thị Diễm M, sinh năm: 1993 (vắng mặt)

3/ Ông Tạ Văn Bảo N, sinh năm: 1997 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp 9, xã L, huyện N, tỉnh Bình Phước

Hiện ở tại: 99/1 X, khu 4, tổ 1, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương

4/ Ông Lê Đình C, sinh năm: 1983 (vắng mặt)

5/ Bà Phạm Thị Y, sinh năm: 1985 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp 5C, xã L, huyện N, tỉnh Bình Phước.

Người kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Ngân hàng A, ông Nguyễn Văn T1 trình bày:

Ngày 16/3/2012, ông Tạ Văn D có ký kết với Ngân hàng A hợp đồng tín dụng số xxxxxxxxLA ngày 16/3/2012 để vay số tiền là 350.000.000đ (Ba trăm năm mươi triệu đồng). Thỏa thuận thời hạn vay là 12 tháng (kể từ ngày 16/3/2012 đến ngày 16/3/2013), lãi suất vay là 17%/năm, lãi suất quá hạn là 25,5%/năm. Mục đích vay là chăm sóc vườn tiêu, chăn nuôi bò. Để đảm bảo khoản vay ông Tạ Văn D cùng vợ là bà Nguyễn Thị T2 ký kết hợp đồng thế chấp tài sản số xxxxxxxxLA ngày 16/3/2012, tài sản thế chấp là thửa đất có diện tích 16.952m² và một căn nhà cấp 4A, thửa đất đã được UBND huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 209 do UBND huyện N cấp ngày 26/12/1998 đứng tên hộ ông Tạ Văn D. Thửa đất và tài sản trên đất tọa lạc tại ấp 9, xã L, huyện N, tỉnh Bình Phước.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng vay ông Tạ Văn D và bà Nguyễn Thị T2 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ đúng theo hợp đồng. Ông D và bà T2 còn nợ của Ngân hàng số tiền gốc là 350.000.000đ, tiền lãi trong hạn là 55.839.583đ, tiền lãi quá hạn là 315.175.000đ, tổng số tiền gốc và lãi vợ chồng ông D còn thiếu tính đến ngày 29/9/2017 là: 721.014.583đ.

Tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền Ngân hàng A giữ nguyên yêu cầu khởi kiện buộc ông Tạ Văn D và bà Nguyễn Thị T2 phải trả cho Ngân hàng số tiền gốc là 350.000.000đ, tiền lãi trong hạn là 55.839.583đ, tiền lãi quá hạn là

315.175.000đ, tổng số tiền gốc và lãi vợ chồng ông D còn thiếu tính đến ngày 29/9/2017 là: 721.014.583đ.

Trong trường hợp ông Tạ Văn D, bà Nguyễn Thị T2 không thanh toán số tiền nợ trên cho Ngân hàng thì yêu cầu xử lý tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp số xxxxxxxxLA ngày 16/3/2012 để thu hồi nợ cho Ngân hàng.

Theo biên bản lấy lời khai bị đơn ông Tạ Văn D trình bày:

Ngày 16/3/2012 ông D có vay của Ngân hàng A chi nhánh M, tỉnh Bình Phước để vay số tiền là 350.000.000đ, mục đích vay tiền là để chăn nuôi và chăm sóc vườn tiêu. Thỏa thuận thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất theo như trong hợp đồng tín dụng. Ông D và bà T2 có ký kết hợp đồng thế chấp tài sản để thế chấp các tài sản gồm thửa đất có diện tích là 16.952m², trên đất có một căn nhà cấp 4A, thửa đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 209 được UBND huyện N cấp ngày 26/12/1998 mang tên hộ ông Tạ Văn D. Trong quá trình thực hiện hợp đồng ông D vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Nay đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thì ông D không đồng ý vì ông D và bà T2 đã ly hôn, khi ly hôn ông D và bà T2 thỏa thuận bà T2 là người chịu trách nhiệm trả tiền nợ cho Ngân hàng được UBND xã L xác nhận, những người liên quan và Ngân hàng không biết sự thỏa thuận trên. Trong trường hợp bà T2 không trả được tiền cho Ngân hàng thì ông D đồng ý cho xử lý tài sản thế chấp để trả nợ cho Ngân hàng.

Ngày 04/4/2008 ông D có viết một giấy sang nhượng đất để sang nhượng cho bà Ngô Thị H với diện tích đất là 2.500m², thửa đất tọa lạc tại ấp 9, xã L, huyện N tỉnh Bình Phước, thửa đất chuyển nhượng nằm trong thửa đất có diện tích 16.952m² có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 209 được UBND huyện N cấp ngày 26/12/1998 đứng tên hộ ông Tạ Văn D. Thỏa thuận giá sang nhượng là 135.000.000đ, bà H đã trả trước 130.000.000đ, còn lại 5.000.000đ thỏa thuận khi nào ông D và bà T2 lấy được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ Ngân hàng thì tách sổ sang tên cho bà H. Việc ông D và bà T2 thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại Ngân hàng thì bà H cùng với cháu M, cháu N cũng được biết và thống nhất. Nay đối với yêu cầu độc lập của bà H yêu cầu công nhận hợp đồng sang nhượng đất thì ông D đồng ý, khi nào bà T2 trả được nợ cho Ngân hàng và lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ra thì sẽ tách sổ sang tên cho bà H. Trong trường hợp bà T2 không trả nợ cho Ngân hàng và bị xử lý tài sản thế chấp để trả nợ cho Ngân hàng thì ông D đồng ý cùng với bà T2 liên đới trả cho bà H số tiền 130.000.000đ.

Theo bản tự khai, biên bản lấy lời khai bà Nguyễn Thị T2 trình bày:

Ngày 16/3/2012 ông D và bà T2 có vay của Ngân hàng A chi nhánh M, tỉnh Bình Phước để vay số tiền là 350.000.000đ, Thỏa thuận thời hạn vay là 12 tháng (kể từ ngày 16/3/2012 đến ngày 16/3/2013), lãi suất vay là 17%/năm, lãi suất quá hạn là 25,5%/năm. Để đảm bảo khoản vay ông Tạ Văn D và bà Nguyễn Thị T2 ký kết hợp đồng thế chấp tài sản số xxxxxxxxLA ngày 16/3/2012, tài sản thế chấp gồm thửa đất có diện tích là 16.952m², trên đất có một căn nhà cấp 4A, thửa đất

được UBND huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 209 ngày 26/12/1998 đứng tên hộ ông Tạ Văn D.

Hộ khẩu của gia đình ông D tại thời điểm đó gồm ông Tạ Văn D, sinh năm: 1966, bà Nguyễn Thị T2, sinh năm: 1970 (vợ ông D), bà Tạ Thị Diễm M, sinh năm: 1993 (con gái ông D, bà T2), ông Tạ Văn Bảo N, sinh năm: 1997 (con trai ông D, bà T2). Trong quá trình thực hiện hợp đồng ông D, bà T2 vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ trả nợ do kinh tế gia đình khó khăn. Năm 2013 bà T2 và ông D đã ly hôn không, khi ly hôn ông D và bà T2 thỏa thuận bà T2 là người chịu trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng và được lập thành tờ cam kết ngày 26/01/2013 có xác nhận của UBND xã L. Khi lập giấy cam kết thỏa thuận Ngân hàng không biết.

Nay đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thì bà T2 đồng ý cùng liên đới với ông D trả cho Ngân hàng số tiền gốc 350.000.000đ và tiền lãi nhưng hiện nay do kinh tế gia đình khó khăn nên không thể trả một lần được có nguyện vọng đến ngày 31/3/2018 sẽ trả hết số tiền nợ cho Ngân hàng, nếu không trả nợ được thì đồng ý xử lý tài sản thế chấp.

Theo biên bản lấy lời khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Tạ Thị Diễm M trình bày:

Bà M là con gái của ông Tạ Văn D, bà Nguyễn Thị T2. Vào năm 2012 ông D, bà T2 ký kết hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp tài sản với Ngân hàng A để vay số tiền 350.000.000đ và thế chấp thửa đất tại ấp 9, xã L, huyện N, tỉnh Bình Phước, thửa đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 209 do UBND huyện N cấp ngày 26/12/1998 đứng tên hộ ông Tạ Văn D thì bà có biết. Nay đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thì bà không có ý kiến hay yêu cầu gì, bà M để cho ông D và bà T2 tự giải quyết.

Theo biên bản lấy lời khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Tạ Văn Bảo N trình bày:

Ông N là con trai của ông Tạ Văn D, bà Nguyễn Thị T2. Vào năm 2012 ông D, bà T2 ký kết hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp tài sản với Ngân hàng A để vay số tiền 350.000.000đ và thế chấp thửa đất tại ấp 9, xã L, huyện N, tỉnh Bình Phước, thửa đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 209 do UBND huyện N cấp ngày 26/12/1998 đứng tên hộ ông Tạ Văn D thì ông có biết. Nay đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thì ông không có ý kiến hay yêu cầu gì, ông N để cho ông D và bà T2 tự giải quyết.

Theo bản tự khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cũng là người có yêu cầu độc lập bà Ngô Thị H và người đại diện theo ủy quyền của bà H trình bày:

Vào ngày 04/4/2008, bà H có nhận chuyển nhượng của ông Tạ Văn D diện tích 2.500m² thửa đất tọa lạc tại tổ 3, ấp 9, xã L, huyện N, tỉnh Bình Phước với số tiền là 130.000.000đ. Khi chuyển nhượng bà T2 không ký nhưng bà biết việc chuyển nhượng đất giữa bà với ông D. Tuy nhiên đến nay, ông D, bà T2 vẫn không giao sổ đất để bà H làm thủ tục tách thửa sang tên, sau khi chuyển nhượng, bà H có biết thửa đất chuyển nhượng của ông D đã được ông D, bà T2 thế chấp tại Ngân

hàng A để vay tiền, bà H có thỏa thuận với bà T2 khi nào trả nợ cho Ngân hàng xong, lấy sổ đỏ tách sổ, sang tên, nay thời gian quá lâu ông D, bà T2 chưa làm thủ tục sang tên nên bà có yêu cầu độc lập yêu cầu Tòa án nhân dân huyện N công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Tạ Văn D, bà Nguyễn Thị T2 và bà Ngô Thị H ngày 04/4/2008.

Theo biên bản lấy lời khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Y trình bày:

Bà Y không có quan hệ thân thích gì với ông D, bà T2. Năm 2014, bà Y cùng chồng là ông Lê Đình C có lập hợp đồng thuê đất với nội dung vợ chồng bà Y thuê của bà Nguyễn Thị T2 thửa đất tọa lạc tại ấp 9, xã L, huyện N, tỉnh Bình Phước. Vợ chồng bà Y nhận thửa đất thuê để sử dụng, thu hoạch hoa lợi đối với các tài sản trên đất nhưng không được làm hủy hoại tài sản, chỉ được trồng cây ngắn ngày để thu hoạch, thời hạn thuê là 03 (ba) năm đến ngày 26/3/2017 là hết thời hạn thuê, vợ chồng bà Y phải trả tiền thuê đất cho bà T2. Bà Y có biết thửa đất vợ chồng bà đang thuê đang được thế chấp tại Ngân hàng. Đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng và yêu cầu độc lập của bà H thì bà Y không có ý kiến hay yêu cầu gì vì việc tranh chấp không liên quan đến bà Y.

Theo bản tự khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Đình C trình bày:

Ông C là chồng của bà Y. Ông C không có quan hệ thân thích gì với ông D, bà T2. Năm 2014, vợ chồng ông C có lập hợp đồng thuê đất với nội dung vợ chồng ông C thuê của bà Nguyễn Thị T2 thửa đất tọa lạc tại ấp 9, xã L, huyện N, tỉnh Bình Phước. Vợ chồng ông nhận thửa đất thuê để sử dụng, thu hoạch hoa lợi đối với các tài sản trên đất nhưng không được làm hủy hoại tài sản, chỉ được trồng cây ngắn ngày để thu hoạch, thời hạn thuê là 03 (ba) năm đến ngày 26/3/2017 là hết thời hạn thuê, vợ chồng ông C phải trả tiền thuê đất cho bà T2 và bàn giao lại tài sản cho bà T2. Đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng và yêu cầu độc lập của bà H thì ông C không có ý kiến hay yêu cầu gì vì việc tranh chấp không liên quan đến ông C.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2017/DSST ngày 29/9/2017, Tòa án nhân dân huyện N đã tuyên xử:

- Áp dụng Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Áp dụng các Điều 109, 122, 124, 127, 137, 162, 343, 471, 474, 476, 689, 697, 721 Bộ luật dân sự 2005;
- Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 quy định về án phí, lệ phí Tòa án;
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng A.

- Buộc ông Tạ Văn D và bà Nguyễn Thị T2 liên đới trả cho Ngân hàng A tiền 721.014.583đ (bảy trăm hai mươi một triệu không trăm mười bốn ngàn năm trăm tám mươi ba đồng). Trong đó số tiền gốc là 350.000.000đ, tiền lãi trong hạn

là 55.839.583đ (năm mươi lăm triệu tám trăm ba mươi chín ngàn năm trăm tám mươi ba đồng); Tiền lãi quá hạn là 315.175.000đ (ba trăm mười lăm triệu một trăm bảy mươi lăm ngàn đồng)

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử bên có nghĩa vụ thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà bên có nghĩa vụ thi hành án phải tiếp tục thanh toán cho ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Trong trường hợp ông Tạ Văn D, bà Nguyễn Thị T2 không trả nợ cho Ngân hàng thì cơ quan có thẩm quyền được xử lý tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản số xxxxxxxxLA Ngày 16/3/2013 để đảm bảo thu hồi số nợ.

- Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Ngô Thị H.

Tuyên Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 04/4/2008 giữa bà Ngô Thị H và ông Tạ Văn D là vô hiệu. Ông Tạ Văn D, bà Nguyễn Thị T2 có trách nhiệm liên đới trả cho bà Ngô Thị H số tiền 130.000.000đ (một trăm ba mươi triệu đồng). Do bà H chưa nhận và sử dụng thửa đất chuyển nhượng nên không đặt ra.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về phần án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 30/10/2017, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước kháng nghị đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm về phần áp dụng các quy định Luật các tổ chức tín dụng và xác định lại quan hệ tranh chấp hợp đồng tín dụng để giải quyết vụ án. Hủy một phần bản án sơ thẩm đối với yêu cầu độc lập của bà Ngô Thị H về tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại phần này.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Các đương sự đều vắng mặt.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, kể từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm về phần áp dụng các quy định Luật các tổ chức tín dụng và xác định lại quan hệ tranh chấp hợp đồng tín dụng để giải quyết vụ án.

Đối với yêu cầu độc lập của bà Ngô Thị H, trong thời gian chuẩn bị xét xử phúc thẩm, ông Lê Thành L là người đại diện ủy quyền của bà H có đơn rút toàn bộ yêu cầu độc lập. Xét thấy, việc rút đơn yêu cầu độc lập của ông L là tự nguyện và không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Ngân hàng A, bị đơn ông Tạ Văn D, bà Nguyễn Thị T2. Căn cứ khoản 1 Điều 299 Bộ luật tố tụng

dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu độc lập của bà Ngô Thị H.

Về án phí, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định theo quy định pháp luật.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án, thẩm vấn công khai các đương sự tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến của Kiểm sát viên, các đương sự, Hội đồng xét xử thảo luận nhận định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm ông Nguyễn Văn T1 đại diện nguyên đơn Ngân hàng A, ông Lê Thành L đại diện ủy quyền của bà Ngô Thị H, anh Tạ Văn Bảo N có đơn xin giải quyết vắng mặt; bị đơn ông Tạ Văn D, bà Nguyễn Thị T2, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Tạ Thị Diễm M đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do chính đáng. Căn cứ khoản 2, 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

[2] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp:*

Nguyên đơn Ngân hàng A (*gọi tắt là Ngân hàng*) đã được chứng nhận kinh doanh trong lĩnh vực tín dụng Ngân hàng theo Luật các tổ chức tín dụng, được phép cho vay với mức lãi suất thỏa thuận với khách hàng trên cơ sở mức lãi suất đã được Ngân hàng niêm yết trên thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng 2010; Thông tư 12/2010/TT-NHNN ngày 14/4/2010 của Ngân hàng Nhà nước.

Ngày 16/3/2012, ông Tạ Văn D có ký kết với Ngân hàng Hợp đồng tín dụng số xxxxxxxxLA ngày 16/3/2012 để vay số tiền là 350.000.000đ (Ba trăm năm mươi triệu đồng). Thỏa thuận thời hạn vay là 12 tháng (kể từ ngày 16/3/2012 đến ngày 16/3/2013), lãi suất vay là 17%/năm, lãi suất quá hạn là 25,5%/năm (lãi suất có thể được điều chỉnh theo từng thời kỳ cho phù hợp với mức lãi suất do Ngân hàng công bố). Mục đích vay là chăm sóc vườn tiêu, chăn nuôi bò.

Căn cứ vào nội dung Đơn khởi kiện đề ngày 27/12/2016 của Ngân hàng yêu cầu ông D, bà T2 có trách nhiệm thanh toán số tiền nợ gốc 350.000.000 đồng và lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng đã ký kết nêu trên, xác định đây là vụ án dân sự với quan hệ “*Tranh chấp Hợp đồng tín dụng*” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm lại xác định quan hệ tranh chấp hợp đồng vay tài sản là không đúng quy định pháp luật.

[3] *Về nghĩa vụ thanh toán:*

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện Ngân hàng xác định tính đến ngày xét xử sơ thẩm ông D, bà T2 còn nợ Ngân hàng số

tiền gốc và lãi phát sinh theo Hợp đồng tín dụng số xxxxxxxxLA ngày 16/3/2012 là 721.014.583 đồng, điều này đã được bị đơn ông D, bà T2 thừa nhận.

Trên cơ sở lời khai của các đương sự, căn cứ vào mức lãi suất thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng đã ký, Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông D, bà T2 có trách nhiệm liên đới trả cho Ngân hàng số tiền nợ gốc và lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm (29/9/2017) là 721.014.583 đồng, *(trong đó nợ gốc 350.000.000 đồng; lãi trong hạn là 55.839.583 đồng; lãi quá hạn là 315.175.000 đồng)* là phù hợp với nội dung thỏa thuận tại Điều 2, 3 Hợp đồng tín dụng và đúng quy định pháp luật tại khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng 2010, Thông tư 12/2010/TT-NHNN ngày 14/4/2010 của Ngân hàng Nhà nước. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm lại áp dụng các quy định tại Điều 471, 474, 476 Bộ luật dân sự 2005 để giải quyết vụ án là có sai lầm trong việc áp dụng pháp luật.

Do đó, kháng nghị của Viện kiểm sát đề nghị sửa một phần bản án sơ thẩm về xác định lại quan hệ tranh chấp và Điều luật áp dụng để giải quyết vụ án đối với phần này là có căn cứ được chấp nhận.

[4] Xét tính hợp pháp của Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đề ngày 04/4/2008 giữa bà Ngô Thị H với ông Tạ Văn D, thấy rằng:

Ông D, bà H đều thừa nhận vào ngày 04/4/2008, ông D có sang nhượng cho bà H diện tích đất 2.500m² là một phần của trong tổng diện tích 16.952m², thuộc thửa D1, D2, tọa lạc tại ấp 2, xã L, huyện N (nay là tổ 3, ấp 9, xã L), đất đã được UBND huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 209/QSDĐ/BP ngày 26/12/1998 đứng tên hộ ông Tạ Văn D, việc sang nhượng có lập thành văn bản nhưng không có công chứng, chứng thực theo quy định tại khoản 2 Điều 689 Bộ luật dân sự 2005. Tại thời điểm sang nhượng đất đang thế chấp nhưng chưa được sự đồng ý của bên nhận thế chấp là vi phạm quy định tại Điều 718 Bộ luật dân sự 2005; đất cấp cho hộ ông D, tuy nhiên chỉ có cá nhân ông D ký sang nhượng là vi phạm quy định tại Điều 109 Bộ luật dân sự 2005, Điều 146 Nghị định 181/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ hướng dẫn thi hành luật đất đai 2003. Như vậy, Hợp đồng sang nhượng đất ngày 04/4/2008 giữa bà H với ông D vô hiệu cả về hình thức và nội dung theo quy định tại Điều 128, 134 Bộ luật dân sự 2005. Việc Tòa án cấp sơ thẩm chỉ xác định giao dịch vô hiệu về mặt hình thức là có thiếu sót.

[4] Về hậu quả của hợp đồng vô hiệu: Cả ông D và bà H đều thừa nhận khi sang nhượng, hai bên thỏa thuận giá sang nhượng là 135.000.000 đồng, bà H đã trả cho ông D 130.000.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào Điều 137 Bộ luật dân sự 2005, buộc ông D, bà T2 có trách nhiệm liên đới trả cho bà H số tiền 130.000.000 đồng là đúng quy định pháp luật. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm lại không xem xét thẩm định, xác định giá trị tài sản tranh chấp để làm căn cứ xem xét trách nhiệm bồi thường thiệt hại của các bên trong hợp đồng là giải quyết không triệt để hậu quả của hợp đồng vô hiệu theo quy định tại Điều 137 Bộ luật dân sự 2005.

Tuy nhiên, tại cấp phúc thẩm ông Lê Thành L là người đại diện ủy quyền của bà Ngô Thị H đã có Đơn xin rút đơn yêu cầu độc lập về việc yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng đất giữa bà H với ông D. Xét thấy, việc rút đơn yêu cầu độc lập của ông L là tự nguyện và không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự. Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 299, Điều 311 Bộ luật tố tụng dân sự, hủy một phần bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết đối với phần này.

Ngoài ra, giữa Ngân hàng và ông D, bà T2 ký Hợp đồng thế chấp tài sản số xxxxxxxxLA ngày **16/3/2012**, nhưng tại phần nhận định và quyết định của Bản án sơ thẩm lại tuyên xử lý tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản số xxxxxxxxLA ngày **16/3/2013** là thiếu sót, không thể thi hành án được, cần sửa bản án sơ thẩm về phần này.

Từ những nhận định trên, xét thấy cần chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước, sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng xác định lại quan hệ tranh chấp hợp đồng tín dụng và pháp luật áp dụng, hủy một phần bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu độc lập của bà H. Do đó, án phí dân sự sơ thẩm về phần này các đương sự phải chịu theo quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên.

[5] Quan điểm của Kiểm sát viên kiểm sát phiên tòa phúc thẩm là có căn cứ, đúng quy định pháp luật nên được chấp nhận.

[6] Án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 299, khoản 2, 4 Điều 308, Điều 309, 311 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm d khoản 1 Điều 11, khoản 6 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

[1] Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước;

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2017/DSST ngày 29/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Bình Phước;

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, 39, 147 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Áp dụng các Điều 109, 122, 124, 128, 134, 137, 162, 343, 689, 697, 721 Bộ luật dân sự 2005;
- Áp dụng Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng 2010; Thông tư 12/2010/TT-NHNN ngày 14/4/2010 của Ngân hàng Nhà nước;
- Điều 27 Pháp lệnh án phí số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng A.

- Buộc ông Tạ Văn D và bà Nguyễn Thị T2 liên đới trả cho Ngân hàng A số tiền 721.014.583 đồng (*bảy trăm hai mươi một triệu không trăm mười bốn ngàn năm trăm tám mươi ba đồng*). Trong đó, nợ gốc 350.000.000 đồng, lãi trong hạn 55.839.583 đồng, lãi quá hạn 315.175.000 đồng.

Kể từ ngày 30/9/2017 bên có nghĩa vụ thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc. Trường hợp có điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng thì lãi suất mà bên có nghĩa vụ thi hành án phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng.

Trong trường hợp ông Tạ Văn D, bà Nguyễn Thị T2 không trả nợ cho Ngân hàng thì cơ quan có thẩm quyền được xử lý tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản số xxxxxxxxLA ngày 16/3/2012 để đảm bảo thu hồi số nợ.

2/ Hủy một phần Bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu độc lập của bà Ngô Thị H yêu cầu công nhận Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 04/4/2008 giữa bà Ngô Thị H và ông Tạ Văn D.

[2] Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Tạ Văn D, bà Nguyễn Thị T2 liên đới phải chịu 32.840.583 đồng (*ba mươi hai triệu tám trăm bốn mươi nghìn năm trăm tám ba đồng*).

- Ngân hàng A không phải chịu án phí sơ thẩm. Chi cục Thi hành án dân sự huyện N hoàn trả cho Ngân hàng A tiền tạm ứng án phí đã nộp 15.272.208 đồng (*mười lăm triệu hai trăm bảy mươi hai nghìn hai trăm lẻ tám đồng*) theo biên lai thu số 0014448, quyền số 000289 ngày 30/12/2016.

- Bà Ngô Thị H phải chịu 300.000đ tiền án phí sơ thẩm. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà H đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0014706, quyền số 000295 ngày 10/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N.

[3] Án phí dân sự phúc thẩm các bên đương sự không phải chịu.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[4] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện N;
- THA DS huyện N;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Các đương sự;
- Lưu.

Bùi Văn Bình